

**ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC – CAO ĐẲNG NĂM 2012**

Ký hiệu Trường	Tên trường Hệ đào tạo Ngành học	Chỉ tiêu	Khối thi	Mã ngành	Điểm TTNV1	Điểm TTNV2
<b>MBS</b>	<b>Cao đẳng chính quy</b>					
	Khoa học máy tính		A	C480101	10,0	12.5
			A1		10,0	12.5
			D1		10,5	12.5
	Công tác xã hội		A	C760101	10,0	13
			A1		10,0	13
			B		11,0	13.5
			C		11,5	13.5
			D1		10,5	13
			D4		10,5	13
			D6		10,5	13
	<b>Đại học chính quy</b>					
	Ngôn ngữ Anh		D1	D220201	20,5	X
	Ngôn ngữ Trung Quốc		D1	D220204	13,5	15.5
			D4		13,5	15.5
	Ngôn ngữ Nhật		D1	D220209	15,0	X
			D4		15,0	X
			D6		15,0	X
	Đông Nam á học		A	D220214	13,0	X
			A1		13,0	X
			B		14,0	X
			C		14,5	X
			D1		13,5	X
			D4		13,5	X
			D6		13,5	X
	Kinh tế		A	D310101	15,0	18
			A1		15,0	18
			D1		15,0	18
	Xã hội học		A	D310301	13,0	14.5
			A1		13,0	14.5
			B		14,0	15.5
			C		14,5	16
			D1		13,5	15
			D4		13,5	15
			D6		13,5	15

Tài liệu tư vấn tuyển sinh – Thông tin giới thiệu về các Khoa

Ký hiệu Trường	Tên trường Hệ đào tạo Ngành học	Chỉ tiêu	Khối thi	Mã ngành	Điểm TTNV1	Điểm TTNV2	
	Quản trị kinh doanh		A	D340101	16,0	18.5	
			A1		16,0	18.5	
			D1		16,0	18.5	
	Tài chính Ngân hàng			A	D340201	16,5	18.5
				A1		16,5	18.5
				D1		16,5	18.5
	Kế toán			A	D340301	16,0	18
				A1		16,0	18
				D1		16,0	18
	Hệ thống thông tin quản lý			A	D340405	14,5	15
				A1		14,5	15
				D1		14,5	15
	Luật kinh tế			A	D380107	16,0	18
				A1		16,0	18
				C		17,5	19
				D1		16,0	18
	Công nghệ sinh học			A	D420201	14,0	17
				A1		14,0	17
				B		14,0	17
	Khoa học máy tính			A	D480101	15,0	15.5
				A1		15,0	15.5
				D1		15,0	15.5
	Công nghệ kỹ thuật công trình Xây dựng			A	D580201	14,5	15
				A1		14,5	15
Công tác Xã hội			A	D760101	13,0	14.5	
			A1		13,0	14.5	
			B		14,0	15.5	
			C		14,5	16	
			D1		13,5	15	
			D4		13,5	15	
			D6		13,5	15	

**THỐNG KÊ ĐIỂM TRÚNG TUYỂN QUA CÁC NĂM**

Ngành	Khối	Điểm chuẩn NgV 1				Điểm chuẩn NgV 2				
		2011	2010	2009	2008	2011	2010	2009	2008	
<b>Hệ Đại học</b>										
Tin học	101	A	13,5	13,5	14,0	13,0	14,0	14,0	15,0	14,0
		D1	13,5	13,5	14,0	13,0	14,0	14,0	15,0	14,0
Xây dựng	102	A	13,5	13,5	14,0	13,0	14,5	14,0	15,0	14,5
Công nghiệp	103	A			14,0	13,0				14,0
Công nghệ sinh học	301	A	14,0	14,5	15,0	16,0	16,0	15,0	16,0	18,0
		B	14,0	14,5	15,0	18,0	16,0	15,0	16,0	20,0
Quản trị kinh doanh	401	A	15,0	15,0	15,5	14,0	16,5	17,0	16,5	18,0
		D1	15,0	15,0	15,5	14,0	16,5	17,0	16,5	18,0
Kinh tế	402	A	14,0	14,0	15,0	13,0	16,0	16,5	16,0	16,5
		D1	14,0	14,0	15,0	13,0	16,0	16,5	16,0	16,5
Tài chính - Ngân hàng	403	A	16,0	16,0	16,0	15,0	17,5	18,0	17,0	19,0
		D1	16,0	16,0	16,0	15,0	17,5	18,0	17,0	19,0
Kế toán	404	A	15,0	15,0	15,0	14,0	16,0	16,0	16,0	18,0
		D1	15,0	15,0	15,0	14,0	16,0	16,0	16,0	18,0
Hệ thống thông tin kinh tế	405	A			14,0	13,0			15,0	14,0
		D1			14,0	13,0			15,0	14,0
Luật kinh tế	406	A	14,0	14,0			15,5	16,5	14,5	
		C	15,5	14,0			17,0	17,0	14,5	
		D1	14,0	14,0			15,5	16,5	14,5	
Đông Nam á học	501	C	14,0	14,0	14,0	14,0	14,5	14,5	15,0	15,0
		D1	13,0	13,0	14,0	13,0	13,5	13,5	15,0	14,0
Xã hội học	601	C	14,0	14,0	14,0	14,0	14,5	14,5	14,5	15,0
		D1	13,0	13,0	14,0	13,0	13,5	13,5	14,5	14,0
Công tác Xã hội	602	C	14,0	14,0	14,0	14,0	14,5	14,5	14,5	15,0
		D1	13,0	13,0	14,0	13,0	13,5	13,5	14,5	14,0
Tiếng Anh	701	D1	19,0	13,5	14,0	13,0		16,0	15,0	15,0
Tiếng Trung Quốc	704	D1	13,0	13,0	14,0	13,0	13,5	13,5	14,5	15,0
		D4	13,0	13,0	14,0	13,0	13,5	13,5	14,5	15,0
Tiếng Nhật	705	D1	13,0	13,0	14,0	13,0	13,5	13,5	14,5	14,0
		D4	13,0	13,0	14,0	13,0	13,5	13,5	14,5	14,0
		D6	13,0	13,0	14,0	13,0	13,5	13,5	14,5	14,0
<b>Hệ Cao đẳng</b>										
Tin học	C65	A	10,0	10,5	11,0	10,0	11,0	11,0	11,0	10,5
		D1	10,0	10,5	11,0	10,0	11,0	11,0	11,0	10,5
Quản trị kinh doanh	C66	A		12,0	12,5	10,0		14,0	12,5	12,5
		D1		12,0	12,5	10,0		14,0	12,5	12,5
Tài chính - Ngân hàng	C67	A		12,5	13,0	10,0		14,5	14,0	13,0
		D1		12,5	13,0	10,0		14,5	14,0	13,0
Kế toán	C68	A		12,0	12,0	10,0		13,5	12,5	12,5
		D1		12,0	12,0	10,0		13,5	12,5	12,5
Công tác Xã hội	C69	C	11,0	11,0	11,0	11,0	11,5	11,0	11,0	11,5
		D1	10,0	10,0	11,0	10,0	10,5	10,0	11,0	10,5
Tiếng Anh	C70	D1	10,0	10,5	11,0	10,0	17,5	12,5	11,0	10,5